

ĐẶC ĐIỂM THÀNH PHẦN LOÀI DÂY LEO TẠI CÁC KIỂU THẨM THỰC VẬT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KON CHUR RĂNG VÀ PHỤ CẬN

Trần Thị Thanh Hương^{1,*}, Đặng Hùng Cường¹, Nguyễn Đăng Hội¹,
Lương Văn Dũng², Hoàng Thanh Trường³, Hoàng Thanh Sơn⁴

TÓM TẮT

Các thảm thực vật đặc trưng thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) Kon Chur Răng và phụ cận có thành phần loài dây leo tương đối đa dạng, kết quả điều tra đã ghi nhận được 27 loài dây leo thân gỗ và thân thảo, thuộc 26 chi, 20 họ thực vật. Họ đậu (Fabaceae) giàu loài dây leo nhất được ghi nhận với 4 loài, có tới 17/20 họ đơn chi, đơn loài. Thành phần loài leo phân bố tập trung ở các thảm thực vật thứ sinh, trong đó rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy có mức độ đa dạng loài cao nhất với 20/27 loài, chiếm 74,1% tổng số loài dây leo ghi nhận được, tiếp đến tại rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác ghi nhận được 16/27 loài, chiếm 59,3%, thảm thực vật trắng cỏ cây bụi có cây gỗ tái sinh có 8 loài, chiếm 30,8%, thấp nhất là thảm thực vật rừng nguyên sinh chỉ ghi nhận được 5 loài dây leo, chiếm 18,5% tổng số loài dây leo điều tra được. Các loài có giá trị làm thuốc chiếm 70,4% số loài, nhiều loài thuốc quý như: Dây hoàng đằng (*Fibraurea recisa*), Dây hà thủ ô (*Fallopia multiflora*). Dây leo thân thảo chiếm ưu thế về loài tại các thảm thực vật thứ sinh, dao động từ 70 - 85,7% số loài dây leo được ghi nhận tại các thảm thực vật này. Trái lại, nhóm dây leo thân gỗ chiếm 80% tổng số loài dây leo ghi nhận được tại thảm thực vật nguyên sinh. Tỷ lệ cây tầng cao có dây leo quấn ở rừng nguyên sinh chỉ 3,5%, ở các thảm thực vật thứ sinh phục hồi rất cao, từ 26,2 - 46,2%.

Từ khóa: Dây leo, Kon Chur Răng, phân bố, thành phần loài, thảm thực vật.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dây leo là nhóm loài thực vật rất đa dạng, phong phú, có hình thái đặc biệt, khả năng thích nghi sinh thái tốt với biên độ rộng, mang lại nhiều giá trị về kinh tế, sinh thái và đa dạng sinh học... [1]. Dây leo rừng nhiệt đới có xu hướng gia tăng, đặc biệt tại những khu rừng nhiệt đới bị xáo trộn, khô hạn [2], [3], [4]. Trong rừng nhiệt đới, thành phần dây leo có thể chiếm tới 40% số loài, 25% số lượng thực vật thân gỗ [5], [6]. Mức độ phong phú và đa dạng loài dây leo có liên hệ chặt chẽ với cấu

trúc các kiểu thảm thực vật [7], [8], [9], [10]. Ở Việt Nam, việc xác định thành phần loài dây leo được lồng ghép trong các nghiên cứu về đa dạng khu hệ thực vật, mô tả đặc điểm các kiểu thảm thực vật. Tỷ lệ nhóm loài dây leo chiếm 10,67% tổng số loài được ghi nhận của khu hệ thực vật Xuân Nha, Sơn La [11], khoảng 9,6% trong khu hệ thực vật Kon Tum [12]. Do đó, nghiên cứu đặc điểm thành phần loài dây leo tại các kiểu thảm thực vật Khu BTTN Kon Chur Răng và phụ cận là rất cần thiết, nhằm bổ sung cơ sở dữ liệu các loài dây leo cho khu hệ thực vật, đề xuất các giải pháp quản lý, sử dụng trong bảo tồn và phục hồi rừng tại khu vực nghiên cứu.

¹ Viện Sinh thái Nhiệt đới, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga

² Khoa Sinh học, Trường Đại học Đà Lạt

³ Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây

Nguyên

⁴ Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp

Việt Nam

* Email: thanhhuongfuv@gmail.com

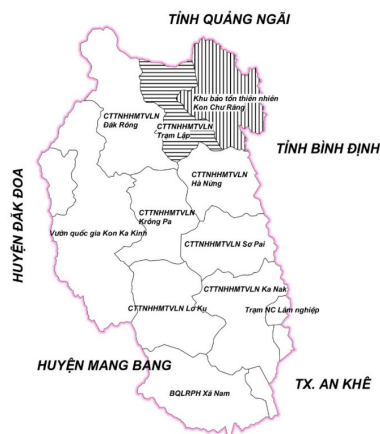
2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Vật liệu nghiên cứu là các loài thực vật bậc cao có mạch dạng dây leo.

- Khu vực nghiên cứu: Nghiên cứu được triển khai tại Khu BTTN Kon Chư Răng và vùng phụ cận thuộc Công ty TNHH MTV Tràm Lập, xã Sơn Lang, huyện Kbang, tại Khu Dự trữ sinh quyển cao nguyên Kon Hà Nừng, tỉnh Gia Lai (Hình 1). Khu vực nghiên cứu thuộc vùng tiếp giáp Bắc Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung bộ, khí hậu khu vực mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa của cả cao nguyên và miền duyên hải, với nhiệt độ trung bình năm từ 20 - 23°C, tổng lượng mưa năm từ 2.000 - 2.400 mm, độ ẩm không khí bình quân năm khá cao (82%). Khu vực có hai nhóm đất chính: Nhóm đất xám và nhóm đất đỏ trên bazan [13]. Các kiểu thảm thực vật đặc trưng được điều tra bao gồm: Thảm thực vật rừng nguyên sinh hoặc ít bị tác động; thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác; thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy; thảm thực vật trắng cỏ, cây bụi có cây gỗ tái sinh.

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 6/2022 - tháng 6/2023.



Hình 1. Sơ đồ vị trí nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điều tra thực địa*: Lập 12 ô tiêu chuẩn (ÔTC) 2.500 m² điển hình, đặc trưng cho các kiểu thảm thực vật thuộc Khu BTTN Kon Chư Răng và phụ cận, bao gồm: 3 ÔTC tại thảm thực vật rừng nguyên sinh, 3 ÔTC tại thảm thực vật

rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác, 3 ÔTC thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy, 3 ÔTC thảm thực vật trắng cỏ cây bụi, có cây gỗ tái sinh. Áp dụng phương pháp điều tra lâm học của Trần Văn Con (2015) [14] và phương pháp thu thập, mẫu tiêu bản, thông tin loài được vận dụng theo tài liệu hướng dẫn của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [15], tiến hành điều tra, thu thập mẫu tiêu bản, mẫu ảnh, thông tin các loài thực vật thuộc đối tượng nghiên cứu, xác định số lượng cây tầng cao có $D_{1,3} \geq 10$ cm bị dây leo bám.

- *Phương pháp định danh loài*: Phương pháp hình thái so sánh, dựa vào các bộ mẫu tiêu bản thực vật đã có tại Khu BTTN Kon Chư Răng và Phòng Thực vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, kết hợp với các tài liệu của Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000) [16], [17], [18], Nguyễn Tiến Bân (1997, 2003, 2005) [19], [20], [21]. Tên khoa học của các loài thực vật được xác định và chỉnh lý theo WFO (2023) [22], danh lục thành phần loài dây leo tại khu vực nghiên cứu được sắp xếp theo hệ thống của Brummitt (1992) [23].

- *Phương pháp phân loại dây leo*: Tham khảo tài liệu “The biology of vines” của Putz và Mooney (1991) [1], thành phần loài dây leo khu vực nghiên cứu được chia thành hai loại: Dây leo thân gỗ (Lianas) và dây leo thân thảo (Vines).

- *Phương pháp đánh giá về giá trị sử dụng*: Theo các tài liệu của Võ Văn Chi (1999) [24], Đỗ Tất Lợi (2004) [25], kết hợp phỏng vấn nhanh 20 người dân bản địa tại 2 thôn ven rừng (thôn Tràm Lập và thôn Hà Lâm, xã Sơn Lang).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài dây leo

Trên cơ sở dữ liệu điều tra về đặc điểm lâm học của các kiểu thảm thực vật rừng Khu BTTN Kon Chư Răng và vùng phụ cận đã ghi nhận được 27 loài cây dây leo thuộc 26 chi, 20 họ thuộc 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Hạt trần (Gymnospermae) và ngành Hạt kín (Angiospermae) (Bảng 1). Thành phần loài dây leo chiếm gần 10% tổng số loài thực vật bậc cao có mạch điều tra được (275 loài) tại các ô nghiên cứu. Kết quả này tương đồng tỷ lệ các loài dây leo ghi nhận được (10,6%) tại Khu BTTN Kon Chư Răng

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

[26]. Phần lớn các taxon tập trung trong ngành trọng 96,3% số loài dây leo được ghi nhận.
Hạt kín, với 26 loài thuộc 25 chi, 19 họ chiếm tỷ

Bảng 1. Thành phần loài dây leo

TT	Tên loài		Tên họ		Dạng sống	Kiểu thảm thực vật phân bố
	Phổ thông	Khoa học	Phổ thông	Khoa học		
	I. GYMNOSPERMAE - Ngành Hạt trần					
1	Dây gắm	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	Họ Gắm	Gnetaceae	L	c
	II. ANGIOSPERMAE - Ngành Hạt kín					
	A. Dicotyledones – Lớp hai lá mầm					
2	Dây công chúa	<i>Artabotrys hexapetalus</i> (L.f.) Bhandari	Họ Na	Annonaceae	L	a, b, c
3	Dây bồ quả	<i>Uvaria microcarpa</i> Champ. ex Benth.	Họ Na	Annonaceae	L	a, b, c
4	Dây gùi	<i>Melodinus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr.	Họ Trúc đào	Apocynaceae	L	a, b, c
5	Dây trứng cóc	<i>Stixis suaveolens</i> (Roxb.) Pierre	Họ Mần mần	Capparaceae	L	c
6	Dây chân ranh	<i>Salacia cochinchinensis</i> Lour.	Họ Chân danh	Celastraceae	V	b, c, d
7	Bìm hoa vàng	<i>Merremia boisiana</i> (Gagnep.) Ooststr.	Họ Khoai lang	Convolvulaceae	V	b, d
8	Dây chạc chiu	<i>Tetracera scandens</i> (L.) Merr.	Họ Sổ	Dilleniaceae	V	d
9	Dây cam thảo	<i>Abrus precatorius</i> L.	Họ Đậu	Fabaceae	V	c
10	Dây móng bò	<i>Bauhinia lorantha</i> Pierr. & Gagn.	Họ Đậu	Fabaceae	V	c
11	Dây móc diều	<i>Caesalpinia latisilqua</i> (Cav.) Hatt.	Họ Đậu	Fabaceae	V	b, c
12	Dây thuốc cá	<i>Derris elliptica</i> (Wallich) Benth.	Họ Đậu	Fabaceae	V	b, d
13	Dây cóc kén	<i>Derris scandens</i> Benth.	Họ Đậu	Fabaceae	L	c, d
14	Sắn dây rừng	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr	Họ Đậu	Fabaceae	V	c, d
15	Dây tử quả	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz	Họ Thụ đào	Icacinaceae	V	b, c
16	Dây hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Họ Tiết dê	Menispermaceae	L	a, b, c
17	Sung leo	<i>Ficus hederacea</i> Roxb.	Họ Dâu tằm	Moraceae	L	b
18	Dây tiêu rừng	<i>Piper chaudiocanum</i> C. DC.	Họ Tiêu	Piperaceae	V	b, c
19	Dây hà thủ ô	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.ex Murray) Czerep.	Họ Rau răm	Polygonaceae	V	b
20	Dây xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Roxb.) DC.	Họ Cam	Rutaceae	V	b, c
21	Dây máu	<i>Sargentodoxa cuneata</i> (Oliv.)	Họ Huyết	Sargentodoxaceae	V	b, c

	chó	Rehd. et Wils.	đăng			
22	Dây dương đào	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem.) A. C. Sm.	Họ Ngũ vị tử	Schisandraceae	V	b, c
23	Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch	Họ Nho	Vitaceae	V	c
24	Dây tứ thư	<i>Tetrastigma laoticum</i> Gagn.	Họ Nho	Vitaceae	V	a, b, c
	B.	Monocotyledones - Lớp một lá mầm				
25	Ráy leo	<i>Epipremnum giganteum</i> Schott.	Họ Ráy	Araceae	V	b
26	Củ nâu	<i>Dioscorea decipiens</i> Hook.	Họ Củ nâu	Dioscoreaceae	V	c
27	Dây khúc khắc	<i>Smilax inversa</i> Koy.	Họ Kim cang	Smilacaceae	V	d

Ghi chú: Dạng sống: L - Dây leo thân gỗ, V - Dây leo thân thảo; Kiểu thảm thực vật phân bố: a - Rừng nguyên sinh, b - Rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác, c - Rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy, d - Trảng cỏ, cây bụi có cây gỗ tái sinh

Kết quả thống kê thành phần loài dây leo cho thấy, cứ mỗi họ ghi nhận được trung bình 1,4 loài, trong đó, họ Đậu (Fabaceae) giàu chi và loài nhất, với 6 loài thuộc 5 chi chiếm 22,2% số loài và 19,2% số chi được ghi nhận. Các họ Na (Annonaceae), Nho (Vitaceae), mỗi họ đều có 2 loài, chiếm 7,4% số loài dây leo được ghi nhận. Ngoài ra, 17 họ còn lại là những họ đơn chi, đơn loài, chiếm 63% tổng số loài dây leo khu vực nghiên cứu (Bảng 2).

Bảng 2. Phân bố bậc chi, loài dây leo theo họ, nhóm họ

TT	Họ/nhóm họ	Số chi		Số loài	
		N	%	N	%
1	Fabaceae	5	19,2	6	22,2
2	Annonaceae	2	7,7	2	7,4
3	Vitaceae	2	7,7	2	7,4
4	Các họ khác (17 họ)	17	65,4	17	63,0
Tổng số		26	100	27	100

Ghi chú: N là số lượng chi/loài.

3.2. Đặc điểm giá trị sử dụng các loài dây leo

Kết quả điều tra đã thống kê được 19/27 loài dây leo có giá trị làm thuốc, thuộc 18 chi, 15 họ, chiếm tỷ trọng 70,4% tổng số loài dây leo ghi nhận được, thuộc 69,2% số chi của 75% số họ tại khu vực nghiên cứu. Một số loài dây leo, có giá trị làm thuốc được khai thác phổ biến như: Dây hoàng đằng (*Fibraurea recisa*), Dây hà thủ ô (*Fallopia multiflora*)... Nhóm có giá trị làm thực phẩm gồm 4 loài dây leo: Dây gắm (*Gnetum montanum*), Dây

gùi (*Melodinus cochinchinensis*), Củ nâu (*Dioscorea decipiens*), Dây dương đào (*Kadsura coccinea*), chiếm 14,8% tổng số loài dây leo điều tra được tại khu vực nghiên cứu. Song, kết quả phỏng vấn nhanh cộng đồng địa phương cho thấy, thực tế khai thác, sử dụng các loài dây leo còn rất hạn chế. Trong số đó, chỉ ghi nhận Dây hoàng đằng (*Fibraurea recisa*) được người dân khai thác, buôn bán, ngoài ra một số loài dây leo khác trước đây được đồng bào sử dụng, nhưng hiện nay cũng rất ít dùng như: Chè dây (*Ampelopsis cantoniensis*), Củ nâu (*Dioscorea decipiens*), Dây hà thủ ô (*Fallopia multiflora*), Dây cam thảo (*Abrus precatorius*)... Mặt khác, kết quả điều tra tại thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác đã ghi nhận được loài Bìm hoa vàng (*Merremia boissiana*) là loài dây leo ngoại lai xâm hại.

3.3. Đặc điểm dây leo theo kiểu thảm thực vật

3.3.1. Phân bố thành phần loài và nhóm dạng sống theo kiểu thảm thực vật

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, tại 4 kiểu thảm thực vật (rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác; rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy; trảng cỏ cây bụi) có cây gỗ tái sinh đều có các loài dây leo phân bố. Tuy nhiên, mức độ đa dạng, phong phú của các loài dây leo ở mỗi kiểu thảm thực vật khu vực nghiên cứu rất khác nhau. Tại thảm thực vật rừng nguyên sinh ghi nhận được ít loài dây leo nhất, với 5 loài thuộc 5 chi, 4 họ,

chiếm 18,5% tổng số loài dây leo điều tra được. Thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy có số lượng loài dây leo xuất hiện lớn nhất, với 20/27 loài, thuộc 20 chi và 14 họ, chiếm 74,1% số loài, 76,9% số chi và 70% số họ được ghi nhận. Tiếp đến là thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy, với 16 loài dây leo, chiếm 59,3% tổng số loài dây leo điều tra được tại khu vực nghiên cứu. Thảm thực vật trảng cây bụi có cây gỗ tái sinh ghi nhận được 8 loài dây leo, chiếm 30,8% số loài dây leo. Sự khác biệt rõ về mức độ phong phú, đa dạng

thành phần loài dây leo giữa các kiểu thảm thực vật, bước đầu có thể được lý giải bởi khác biệt rất lớn về cấu trúc của các kiểu thảm thực vật, cũng như môi trường vi lập địa tại đó như: Ánh sáng, độ ẩm, nguồn giống... Thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy với đặc trưng cây thân gỗ có kích thước nhỏ, độ ẩm vừa, với không gian mở, nguồn giống dây leo được tích lũy tốt trong thời gian khá dài, cường độ ánh sáng cao... là những điều kiện tốt để dây leo phát triển.

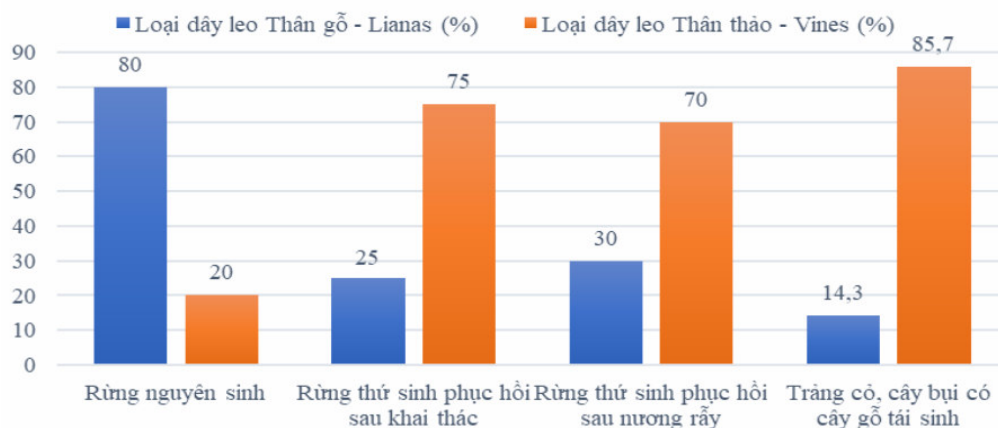
Bảng 3. Phân bố các taxon theo kiểu thảm thực vật

Kiểu thảm thực vật	Số họ		Số chi		Số loài	
	N	%	N	%	N	%
Rừng nguyên sinh	4	20,0	5	19,2	5	18,5
Rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác	15	75,0	16	61,5	16	59,3
Rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy	14	70,0	20	76,9	20	74,1
Trảng cỏ, cây bụi có cây gỗ tái sinh	6	30,0	7	25,9	8	30,8

Ghi chú: Một loài có thể phân bố ở nhiều hơn một kiểu thảm thực vật; N là số lượng họ/chi/loài

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận nhiều loài dây leo có phân bố sinh thái rộng, đều được ở cả 3 kiểu thảm thực vật như: Dây bồ quả (*Uvaria macrocarpa*), Dây công chúa (*Artabotrys hexapetalus*), Dây gui (*Melodinus cochinchinensis*), Dây chân danh (*Salacia cochinchinensis*), Dây tử quả (*Iodes cirrhosa*), Dây hoàng đằng (*Fibraurea recisa*), Dây thư (*Tetrastigma laoticum*). Bên cạnh đó, nhiều loài

dây leo chỉ ghi nhận được tại 1 kiểu thảm thực vật, như: loài Dây chạc chiu (*Tetracera scandens*), Dây thuốc cá (*Derris elliptica*), Dây khúc khúc (*Smilax inversa*) ghi nhận chỉ xuất hiện tại thảm thực vật trảng cây bụi có cây gỗ tái sinh. Dây móng bò (*Bauhinia lorantha*), Dây trứng quốc (*Stixis suaveolens*), Chè dây (*Ampelopsis cantoniensis*) chỉ ghi nhận được tại thảm thực vật thứ sinh phục hồi sau nương rẫy.



Hình 2. Phân bố nhóm dạng sống theo kiểu thảm thực vật

Kết quả phân tích phân bố nhóm dạng sống theo kiểu thảm thực vật (Hình 2) cho thấy, tỷ lệ dây leo thân gỗ và dây leo thân thảo được chia làm 2 nhóm: Nếu ở thảm thực vật rừng nguyên sinh, tỷ lệ loài dây leo thân gỗ chiếm đa số với 80% số loài, trái lại nhóm thảm thực vật rừng thứ sinh và trảng cỏ cây bụi có tỷ lệ dây leo thân thảo chiếm ưu thế từ 70% ở thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy đến 85,7% ở thảm thực vật trảng cỏ, cây bụi có cây gỗ tái sinh. Như vậy, có thể kết luận rằng, phần lớn các loài dây leo thân thảo ưa sáng, thích hợp phân bố ở điều kiện môi trường thảm thực vật thứ sinh.

3.3.2. Mật độ cây tầng cao có dây leo quấn tại các kiểu thảm thực vật

Bên cạnh sự khác biệt về thành phần loài, kết quả điều tra 9 ÔTC tại 3 kiểu thảm thực vật rừng (Bảng 4) chỉ ra rằng, mật độ cây tầng cao có dây leo quấn tại rừng nguyên sinh rất thấp, trung bình 25 cây/ha, chiếm 3,5% tổng số cây tầng cao. Tỷ lệ này tăng lên gấp 6 lần (24,6%) ở thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác (tương đương với 99 cây/ha) và tăng gấp 13 lần (46,2%) ở thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy (đương đương với 260 cây/ha).

Bảng 4. Mật độ cây tầng cao có dây leo quấn tại các kiểu thảm thực vật

Kiểu thảm thực vật	Ký hiệu ÔTC	Mật độ cây tầng cao (cây/ha)	Cây tầng cao có dây leo quấn (cây/ha)	
			Mật độ (cây/ha)	Tỷ lệ (%)
Rừng nguyên sinh	1	656	44	6,7
	2	808	16	2,0
	3	824	16	1,9
	Trung bình	763	25	3,5
Rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác	4	416	124	29,8
	5	328	96	29,3
	6	520	76	14,6
	Trung bình	421	99	24,6
Rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy	7	732	204	27,9
	8	536	264	49,3
	9	508	312	61,4
	Trung bình	592	260	46,2

Như vậy, tại các kiểu thảm thực vật rừng có cấu trúc bị xáo trộn lớn là điều kiện rất thuận lợi cho các loài dây leo phân bố và phát triển. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Swaine và Grace John (2007) [2], Heijden và Phillips (2008) [8], Yuan và cs (2009) [9], theo đó, cấu trúc rừng là yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến mật độ, thành phần loài dây leo. Độ đa dạng và phong phú của dây leo gia tăng ở các khu rừng thứ sinh bị xáo trộn và cao hơn nhiều so với rừng nguyên sinh.

4. KẾT LUẬN

Các thảm thực vật đặc trưng tại Khu BTTN Kon Chư Răng và phụ cận thuộc Khu Dự trữ sinh

quyển cao nguyên Kon Hà Nừng có thành phần loài dây leo tương đối đa dạng. Kết quả điều tra đã ghi nhận được 27 loài dây leo thân gỗ và thân thảo, thuộc 26 chi, 20 họ, chiếm gần 10% tổng số loài thực vật bậc cao có mạch tại các ô nghiên cứu. Đặc điểm nhóm dạng sống, mức độ đa dạng, phong phú loài dây leo tại thảm thực vật nguyên sinh và thứ sinh rất khác nhau. Nhóm dây leo thân thảo chiếm ưu thế về loài ở các kiểu thảm thực vật thứ sinh từ 70% lên đến 85,7% số loài dây leo ghi nhận được tại thảm thực vật trảng cỏ cây bụi có cây gỗ tái sinh.

Thảm thực vật rừng thứ sinh có thành phần loài dây leo đa dạng và phong phú nhất, chiếm từ

59,3 - 74,1% tổng số loài dây leo được ghi nhận, tỷ lệ cây tầng cao có dây leo quần đặc biệt cao ở thảm thực vật rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy với 46,2% (tương đương 260 cây/ha). Trong khi đó, tại thảm thực vật rừng nguyên sinh, tỷ lệ cây tầng cao có dây leo quần chỉ chiếm 3,5% (tương đương 25 cây/ha). Mặc dù có tới 70,4% số loài dây leo điều tra được ghi nhận có giá trị làm thuốc, song thực tế khai thác, sử dụng còn rất hạn chế.

Với đặc tính sinh trưởng, phát triển nhanh, vừa hút dinh dưỡng dưới đất, vừa có sinh khối thân, lá lớn bao phủ tầng trên và khả năng bóp nghẹt cây chủ, dây leo đang là vấn đề đáng quan ngại đối với các thảm thực vật thứ sinh phục hồi. Do vậy, cần thiết có các nghiên cứu tiếp theo về đặc điểm sinh học, sinh thái của các loài dây leo làm cơ sở cho bảo tồn và kiểm soát hiệu quả dây leo trong quá trình phục hồi rừng tự nhiên tại Khu BTTN Kon Chư Răng và phụ cận thuộc Khu Dự trữ sinh quyển cao nguyên Kon Hà Nừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Putz F. E. and Mooney H. A. (eds) (1991). *The Biology of Vines*. Cambridge University Press, Cambridge, UK.
2. Swaine A. D., Grace John (2007). Lianas may be favoured by low rainfall: evidence from Ghana. *Plant ecology*, 192, pp. 271 - 276.
3. Gentry A. H. (1991). *The distribution and evolution of climbing plants*. In: Putz F. E. and Mooney H. A. (eds) *The Biology of Vines*. Cambridge University Press, Cambridge, UK, pp. 3 - 49.
4. Durigon J., Duran S. M., Gianoli E. (2013). Global distribution of root climb positively associated with precipitation and negatively associated with seasonality. *Journal of Tropical Ecology*, 29(4), pp. 357 - 360.
5. Schnitzer S. A., Bongers F. (2002). The ecology of lianas and their role in forest. *Trends in Ecology & Evolution*, 17(5), pp. 223 - 230.
6. Schnitzer S. A., Mangan S. A., Dalling J. W., Baldeck C. A., Hubbell S. P., Ledo A., Landau H. M., Tobin M. F., Aguilar S., Brassfield D., Hernandez A., Lao S., Perez R., Valdes O., Yorke S. R. (2012). Liana abundance, diversity and distribution on Barro Colorado island, Panama. *Plos one*, 7(12): e52114, p. 16.
7. Hegarty E. E. and Caballé G. (1991). *Distribution and abundance of vines in forest communities*. In: Putz F. E. and Mooney H. A. (eds) *The Biology of Vines*. Cambridge University Press, Cambridge, UK, pp. 313 - 335.
8. Heijden M. F. V, Phillips O. L (2008). What controls liana success in Neotropical forest? *Global Ecology and Biogeography*, 17(3), pp. 372 - 383.
9. Yuan C. M., Liu W. Y., Tang C. Q., Li X. S. (2009). Species composition, diversity and abundance of lianas in different secondary and primary forest in a subtropical mountainous area, SW China. *Ecological Research*, 24, pp. 1361 - 1370.
10. Cai Z. Q., Schnitzer S., Wen B. (2009). Liana communities in three tropical forest types in Xishuangbanna, South-West China. *Journal of Tropical Forest Science*, 21(3), pp. 252 - 264.
11. Đinh Thị Hoa, Hoàng Văn Sâm (2016). Đa dạng thực vật Khu BTTN Xuân Nha, Sơn La. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 2, tr. 66 - 71.
12. Cuong DH, Kolesnikov SI, Hoi ND, Huong TTT, Hong NV, Dung NT, Minnikovva TV. (2020). Plant Diversity in the Natural Ecosystems of Kon Tum province, Vietnam. *Indian Journal of Ecology*, 47(4): 1061 - 1067.
13. Nguyễn Đăng Hội (2022). *Cảnh quan tự nhiên - nhân sinh không gian bảo tồn Kon Ka Kinh, Kon Chư Răng*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
14. Trần Văn Con (2015). *Đặc điểm lâm học các hệ sinh thái rừng chủ yếu ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
15. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). *Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
16. Phạm Hoàng Hộ (1999). *Cây cỏ Việt Nam*. Quyển 1, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
17. Phạm Hoàng Hộ (2000). *Cây cỏ Việt Nam*. Quyển 2, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.

18. Phạm Hoàng Hộ (2000). *Cây cỏ Việt Nam*. Quyển 3, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Tiến Bân (1997). *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Nguyễn Tiến Bân (2003). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*. Tập 2, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Nguyễn Tiến Bân (2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*. Tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
22. WFO (2023). World Flora Online. <http://www.worldfloraonline.org/>, truy cập ngày 02/3/2023.
23. Brummitt, R. K. (1992). *Vascular Plant Families and Genera*, Kew Royal Botanic Gardens.
24. Võ Văn Chi (1999). *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*. Tập 1, Nxb Giáo dục.
25. Đỗ Tất Lợi (2004). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nxb Y học.
26. Khu BTTN Kon Chư Răng (2018). Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học. Dự án xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học 3 năm/lần tại Khu BTTN Kon Chư Răng, tỉnh Gia Lai.

CHARACTERISTICS OF THE COMPOSITION OF CLIMBS OF VEGETABLE TYPES IN KON CHU RANG NATURE RESERVE AND THE SURROUNDING AREA

Tran Thi Thanh Huong¹, Dang Hung Cuong¹, Nguyen Dang Hoi¹,
Luong Van Dung², Hoang Thanh Truong³, Hoang Thanh Son⁴

¹ Institute of Tropical Ecology, Joint Vietnam - Russia Tropical Science and Technology
Research Center

² Faculty of Biology, Dalat University

³ Forest Science Institute of Central Highlands and South of Central Vietnam

⁴ Silviculture Research Institute, Vietnam Academy of Forest Sciences

Summary

The typical vegetations of the Kon Chu Rang nature reserve and the surrounding area have a relatively diverse composition of climbing plants. Survey results have recorded 27 species of lianas and vines, belonging to 26 genera, 20 plant family. The legume family (Fabaceae) is the richest in vines recorded, with 4 species, with up to 17/20 single - genus, single - species families. Climbing plants are distributed mainly in secondary vegetation, the recovery secondary forests after shifting cultivation have the highest species diversity with 20/27 species accounting for 74.1% of the total number of recorded climbs. In the secondary forest recovered after exploitation, 16/27 species were recorded, accounting for 59.3%, The grassland, shrubs with regenerated wood trees vegetation had 8 species, accounting for 30.8%. The lowest is the primary forest vegetation with only 5 species of climbing plants recorded, accounting for 18.5%. Species with medicinal value account for 70.4% of the species, many precious medicinal species such as *Fibraurea recisa*, *Fallopia multiflora*. Vines dominate the species in secondary vegetation, ranging from 70 - 85.7% of the number of climbing plant species recorded in these vegetations. In contrast, the group of liana species accounts for 80% of the total number of climbing plant species recorded in the primary vegetation. The percentage of tall trees with climbs in primary forest is only 3.5%, in recovery secondary vegetations are very high, from 26.2 - 46.2%.

Keywords: Climbs, distribution, Kon Chu Rang, species composition, vegetation.

Người phản biện: TS. Nguyễn Hữu Cường

Ngày nhận bài: 20/9/2023

Ngày thông qua phản biện: 16/10/2023

Ngày duyệt đăng: 8/4/2024